UNIT 7. TELEVISION

SPEAKING (PART 1)

1)

1. Do you watch Bibi, the popular _____ for children?
2. Which _____ do you prefer: Jerry the mouse or Tom the cat?
3. I love _____ like Happy Feet and Coco.
4. I love *Children are Always Right*, a _____ for kids.
5. My father often watches _____. They're so funny.
6. A popular programme has a lot of _____.
7. The most _____ channel for children is the Cartoon Network.
8. This film is very _____. I don't want to watch it.
9. Cat Kitty is a very _____ character. Children love her.
10. You can watch this programme at the same time it happens. It's _____.
11. Comedies are _____. People laugh a lot when they watch them.
12. We learn a lot from Discovery Channel. This channel is _____.

- popular [adj] phổ biến, nổi tiếng
- for [prep] cho, dành cho
- prefer [v] thích cái gì đó hơn
- so = very [adv] rất, lắm, cực kỳ
- a lot of [deter] nhiều
- this [deter] này (đi với danh từ số ít/không đếm được)
- want to do sth [v.p] muốn làm gì đó
- child/children [n] đứa trẻ, đứa con
- can [mo.v] có thể, biết
- at the same time [prep.p] cùng lúc
- happen [v] diễn ra, xảy ra
- live [adj] trực tiếp, tại chỗ, sống
- laugh [v] cười
- when [conj] khi, khi mà
- educational [adj] có tính giáo dục, thuộc ngành giáo dục

LIVEWORKSHEETS

2)

There are many TV channels for _____. They offer interesting _____ for fun and learning. When children are _____ the programmes, they can visit far-away lands, _____ interesting people, learn about the _____ around them, laugh with the comedians, and enjoy the funny _____ colourful cartoon _____. They can also become guests at the _____ of a programme.

- offer
- for + N [prep] để làm gì đó
- when [conj] khi, khi mà
- the [deter] này, đó
- far-away [adj] xa xôi
- about [prep] về
- around [prep] xung quanh, khắp
- they/them [pro.n] họ, chúng
- with [prep] với, cùng, bằng
- comedian(s) [n] diễn viên hài
- enjoy [v] thích thú, tận hưởng, thưởng thức
- colourful/colorful [adj] nhiều màu sắc, sặc sỡ
- also [adv] cũng
- become [v] trở thành, trở nên
- guest(s) [n] khách, vật kỳ sinh
- of [prep] của, về

3)

Act as... B: A:

A: _____ do you watch TV?

B: Not very often. Two or three times a week.

A: _____ do you watch?

B: It depends. But I like talent shows the most.

- Not very often. Không thường xuyên lắm.
- or [conj] hoặc, hay
- time(s) [n] lần
- depend [v] phụ thuộc, tuỳ thuộc
- It depends. Cũng còn tùy.
- (the) most [adv.p] nhất, hơn cả

4)

Act as... B: A:

A: _____ do you like the most in *Doraemon*?

B: Nobita. He's so funny.

- the most [adv.p] nhất, hơn cả

LIVEWORKSHEETS

5)

Act as... B: A:

A: _____ do you play football?

B: Usually on Saturday or Sunday.

A: _____ do you play?

B: In the yard.

- usually [adv] thường
- or [prep] hoặc, hay
- yard [n] cái sân

6)

Act as...

A:	B:
1. What's your favourite TV show for kids?	a. Because he's so funny.
2. Who do you think is the most famous cartoon character?	b. Search and Explore.
3. What time is the *Weekend Meeting* on?	c. Only once a week.
4. Why do children like Nobita in *Doraemon*?	d. On the second floor.
5. How often do you watch *Kids are Always Right*?	e. At 8 o'clock on Saturday.
6. Where is Studio 1?	f. Jerry, the little mouse in *Tom and Jerry*.

Note: Match the questions with the answers.

- for [prep] cho, dành cho
- kid/kids [n] đứa trẻ con
- search [v] tìm kiếm
- explore [v] khám phá, thăm dò, thám hiểm
- famous [adj] nổi tiếng
- little [adv] nhỏ bé
- little mouse/mice chuột con
- Weekend Meeting Gặp nhau cuối tuần
- Kids are Always Right Trẻ em luôn đúng
- only [adv] chỉ, chỉ có, chỉ còn
- once [adv] một lần
- second [deter] thứ hai
- floor [n] tầng, sàn nhà

LIVEWORKSHEETS

7)

Act as... **B:** **A:**

A: _____ did John Logie Baird create the first television?

B: In 1926.

A: _____ hours did you watch TV last week?

B: I'm not sure. Three or four.

A: _____ country is a great cartoon producer?

B: Japan.

A: _____ makes up the largest TV audience in the USA?

B: Preschool children.

A: _____ do children like cartoons?

B: Because they're colourful and funny.

- create [v] tạo, tạo nên, tạo thành, sáng tạo
- first [deter] đầu tiên
- last [deter] trước, qua, vừa qua
- sure [adj] chắc chắn
- great lớn, to, tuyệt vời
- producer(s) [n] người sản xuất, nhà sản xuất
- make up [v.p] chiếm, trang điểm, bịa

8)

1. I like animal programmes,	a. and sometimes we play sports.
2. I'll get up early tomorrow,	b. and my brother likes them, too.
3. Sometimes we read books,	c. but he can't draw.
4. My little brother can colour pictures,	d. so we spend every Saturday playing sports.
5. We love outdoor activities,	e. so I can be at the stadium on time.

Note: Match the beginnings with the endings

- too [adv] cũng
- early [adv] sớm
- on time [prep.p] đúng giờ
- little brother [n.p] em trai
- colour [v] tô, nhuộm, ngả màu
- spend sth doing sth dành cái gì đó để làm gì đó

LIVEWORKSHEETS

9)

1. I'm tired, _____ I'll go to bed early.
2. My sister is good at school, _____ I'm not.
3. We trained hard, _____ we won the game.
4. The programme is interesting, _____ it's too long.
5. I'll write him some instructions, _____ I hope he'll follow them.
6. My brother likes watching TV, _____ I like going out with my friends.
7. I want to work in television industry, _____ I'm learning hard.
8. The weather was bad, _____ they didn't keep their picnic plan.
9. The concert started late, _____ we waited to watch it.
10. You can watch *Harry Potter* on TV, _____ you can read it, too.
11. I watched *Happy Feet*, _____ I told it to my friends.

- tired [adj] mệt mỏi
- early [adv] sớm
- train/trained [v/v2] rèn luyện
- hard [adv] chăm chỉ, tích cực, vất vả
- win/won [v/v2] thắng, chiến thắng
- instruction(s) [n] lời chỉ dẫn
- follow [v] làm theo, đi theo, theo dõi
- them [pro.n] họ chúng (làm tân ngữ)
- industry [n] ngành kinh doanh
- television industry [n.p] ngành truyền hình
- hard [adv] chăm chỉ, cố gắng hết sức, khó khăn, khắc nghiệt
- keep [v] tiếp tục, giữ, cản trở
- plan(s) [n] kế hoạch
- concert(s) [n] buổi hòa nhạc
- late [adv] muộn
- wait [v] đợi
- to [prep] để
- tell/told [v/v2] kể, nói
- tell something to somebody kể cái gì đó với ai đó
- tell somebody something kể với ai đó cái gì đó

LIVEWORKSHEETS

10)

Act as... Hung: Phong:



Phong: What are you watching, Hung?

Hung: *The Voice Kids.*

Phong: That music talent show is very interesting.

Hung: It is. What programme do you often watch, Phong?

Phong: Films. I like animated films like *The Lion King*.

Hung: I love them, too. They're wonderful.

Phong: I often watch them with my little brother, but he prefers cartoons.

Hung: *Tom and Jerry?*

Phong: Ha... ha... Yes, he loves Jerry the mouse.

Hung: Jerry's a clever character. Do you know any English programmes for children?

Phong: Yes. I watch *English in a Minute on VTV7*. This channel has many educational programmes.

Hung: Great. I'll watch it, too.

- The Voice Kids Giọng hát nhí
- that [deter] đó, kia
- very [adv] rất, lắm, cực kỳ
- interesting [adj] thú vị
- like [prep] như
- The Lion King Vua sư tử
- wonderful = great [adj] tuyệt vời, kỳ diệu, thần kỳ
- with [prep] với, cùng, bằng
- prefer [v] thích cái gì đó hơn
- clever [adj] thông minh
- character(s) [n] nhân vật
- any [deter] bất kỳ
- for [prep] cho, dành cho
- English in a Minute Học tiếng Anh trong một phút
- this [deter] này (đi với danh từ số ít/không đếm được)
- many [deter] nhiều (đi với danh từ số nhiều)
- educational [adj] có tính giáo dục, thuộc ngành giáo dục
- great [adj] tuyệt vời
- too [adv] cũng (đứng cuối câu)

LIVEWORKSHEETS

11)



Let's Learn is an educational TV programme. It makes learning fun. Children love it. It has cute characters and fun songs. People in 80 countries watch it today. Both children and their parents like it.

- educational [adj] mang tính giáo dục, thuộc ngành giáo dục
- make sth + adj khiến/làm cái gì đó như thế nào đó
- learning [n] việc học

12)



Hello Fatty is a popular TV cartoon. It's about a clever fox called Fatty and his friend. Together they go to different places. Children around the world enjoy this programme. It's funny and educational.

- about [prep] về
- call [v] gọi, đặt tên
- together [adv] cùng nhau, với nhau
- different [adj] khác nhau
- place(s) [n] nơi, chốn, vị trí
- around [prep] xung quanh, khắp
- enjoy [v] thích thú, tận hưởng, thưởng thức
- this [deter] này
- funny [adj] hài hước
- educational [adj] có tính giáo dục, thuộc ngành giáo dục

LIVEWORKSHEETS

13)

Act as..... ***Minh:*** ***Phong:***



Phong: Turn to _____, Minh. *Harry Potter* is going to be on.

Minh: But I'm watching *Kids are Always Right.*

Phong: Is the topic of the _____ about pets?

Minh: No, it's about the Amazon. It's only half way through.

Phong: I can't miss *Harry Potter.* _____ does your programme finish?

Minh: _____ 8.30.

Phong: I'll miss the first part of the film. Why don't you go and watch it with Dad?

Minh: Dad is watching his _____ team, Manchester United. He never misses it.

Phong: Well.... So I'll wait till 8.30. It's your day today, _____?

- turn [v] chuyển, quay, xoay, vặn, gạt, lật, lộn
- to [prep] tới, đến
- on [adv] đang có, đang hoạt động
- but [conj] nhưng
- topic [n] đề tài, chủ đề
- of [prep] của
- about [prep] về
- the Amazon [n] sông Amazon
- only [adv] chỉ
- half [deter] một nửa
- way [n] thời gian, khoảng cách, con đường, phương pháp
- through [adv] qua, xuyên qua, suốt
- miss/misses [v/v1] bỏ lỡ, nhớ nhung
- finish [v] kết thúc, hoàn thành
- first [adj] đầu tiên
- part [n] phần, tập, bộ phận, nhiệm vụ, vai trò
- well [filler] à, ờ
- so [adv] thế thì (đứng đầu câu
- wait [v] đợi, chờ
- till [prep] đến, cho đến
- It's your day today. Hôm nay đúng là ngày của bạn rồi.

LIVEWORKSHEETS